TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẬP THẠCH** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DSST
Ngày 04 tháng 3 năm 2025
"V/v Chia di sản thừa kế, chia tài sản chung của hộ gia đình và hủy giấy chứng nhận QSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Quỳnh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Trung Thành
2. Bà Trần Thị Kim Khuyên

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phan Minh Triều- Thư ký Toà án nhân dân huyện Lập Thạch.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc: "*Tranh chấp chia di sản thừa kế, chia tài sản chung của hộ gia đình và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1, Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957; trú tại: Thôn Tây Hạ Đ, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Anh Đỗ Gia Tsinh năm 1985; trú tại: Số nhà 84, N, phường H, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2, Bị đơn có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc: Bà Trương Thị T, sinh năm 1964; trú tại: Thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950; trú tại: Thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954; trú tại: 114 N, phường K, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; trú tại: Thôn D, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; trú tại: Thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1964; trú tại: Thôn L, xã L, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; trú tại: Thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1981; trú tại: Thôn D, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; trú tại: Thôn L, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1984; trú tại: Thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1978; trú tại: Thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H: Anh Đ - Luật sư công ty Luật TNHH Hùng Phúc-Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Hồng S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1978; trú tại: Thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 2006; trú tại: Thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 2001; trú tại: Thôn V, xã T, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1997; trú tại: Khu 8, xã L, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh T- Chủ tịch UBND huyện.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Duy K - Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 5 năm 2023 cùng các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền của ông C thống nhất trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Văn G (chết năm 2022) và mẹ ông là cụ Đặng Thị B (chết năm 1994), Cụ G và cụ B sinh được 06 người con là các ông, bà: Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L (ông L chết năm 2021), ông L có vợ là bà Nguyễn Thị Đ, ông L, bà Đ sinh được 05 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hồng S.

Sau khi cụ B chết, năm 1995 cụ Ga kết hôn với bà Trương Thị T, cụ G và bà T sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T.

Trong quá trình sinh sống cụ G và cụ B có tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 497 tờ bản đồ 22, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1993, cụ G, cụ B và bà Nguyễn Thị M được nhà nước giao cho các thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 05, 04 tờ bản đồ số 15; thửa đất số 418, 226 tờ bản đồ số 16; thửa đất số 228, 227, 33 tờ bản đồ 04; thửa đất số 430 tờ bản đồ số 21; thửa đất số 210, 520 tờ bản đồ 22 đều tại xã B. Thửa đất thổ cư và các thửa đất ruộng nêu trên được Uỷ ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2004 đứng tên hộ bà Trương Thị T.

Hiện tại bà Trương Thị T là người đang quản lý, sử dụng thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 và một số thửa đất nông nghiệp là: Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m^2 ở Đ; thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 126m^2 ở Đồng B; thửa đất số 418, tờ bản đồ số 16, diện tích 111,7m^2 ở Đồng T; thửa đất số 227, tờ bản đồ số 04, diện tích 83m^2 ở Đồng B; thửa đất số 33, tờ bản đồ số 04, diện tích 257,6m^2 ở Đồng S.

Anh Nguyễn Văn H là người đang canh tác, sử dụng một số thửa đất nông nghiệp là: Thửa đất số 266, tờ bản đồ số 16, diện tích 265.2m^2 ở Đồng C; thửa đất số 05+04, tờ bản đồ số 15, diện tích 442.9m^2 ở Đồng L; thửa đất số 520, tờ bản đồ số 22, diện tích 62.3m^2 ở Đ; thửa đất số 430, tờ bản đồ số 21, diện tích 300m^2 ở Đ.

Trên thửa đất thổ cư có 01 nhà cấp bốn và công trình phụ là của cụ G và cụ B xây dựng được, quá trình sinh sống trên thửa đất thì bà T có sửa chữa nhà bếp và xây thêm 01 gian nhà tắm, lát sân.

Năm 1979, ông C lập gia đình, đến năm 1980 ông ra ở riêng trên thửa đất khác, khi sinh sống cùng cụ G, cụ B trên thửa đất thổ cư trên thì vợ chồng ông

không đóng góp công sức gì vào việc hình thành các tài sản trên đất. Các anh chị em của ông sau khi lập gia đình thì đều ra ở riêng, không đóng góp công sức gì vào việc hình thành nên tài sản trên đất. Còn đối với bà M sau khi lấy chồng đã bỏ chồng và về chung sống cùng cụ G, cụ B, sau khi cụ B chết thì bà M đến nhà ông C sống cùng với gia đình nhà ông C.

Tại đơn khởi kiện ông C đề nghị Toà án xác định phần tài sản của cụ G, cụ B trong thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 và chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình đối với các thửa đất nông nghiệp số 05, 04 tờ bản đồ số 15; thửa đất số 226, 248 tờ bản đồ số 16; thửa đất số 228, 227, 33 tờ bản đồ 04; thửa đất số 430 tờ bản đồ số 21; thửa đất số 210, 520 tở bản đồ 22 đều có địa chỉ tại xã Bàn G, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2004 đứng tên hộ bà Trương Thị T, sau đó chia thừa kế di sản của cụ G, cụ B để lại và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Trương Thị T, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0737 QSDĐ/161-QĐUBH.

Quá trình giải quyết vụ án, ông C rút yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ G để lại là 1/2 thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 (do cụ G đã có di chúc để lại cho bà T phần đất thổ cư này). Ông C chỉ đề nghị chia thừa kế phần của cụ G được chia thừa kế từ di sản của cụ B để lại.

Đối với di sản của cụ G và cụ B để lại là diện tích đất nông nghiệp ông C đề nghị chia theo quy định của pháp luật và ông cũng đề nghị hiện bà T, anh H đang canh tác sử dụng thửa đất nào thì vẫn giao cho bà T, anh H quản lý, sử dụng, canh tác thửa đất đó và không yêu cầu bà T, anh H phải thanh toán tiền cho những người khác. Kỷ phần ông C được chia thừa kế di sản là đất thổ cư và đất nông nghiệp của cụ G và của cụ B để lại thì ông C tự nguyện cho anh H và không yêu cầu anh H phải thanh toán tiền cho ông C.

Bị đơn đồng thời là người yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc - bà Trương Thị T trình bày: Bà nhất trí về quan hệ huyết thống như ông C trình bày là đúng. Sau khi cụ B chết, năm 1995 cụ G kết hôn với bà. Cụ G và bà sinh được 03 người con là: Chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T.

Đối với thửa đất hiện gia đình bà đang ở là thửa đất số 497 tờ bản đồ số 22, diện tích theo GCNQSDĐ là 721m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 421m^2 đất vườn), địa chỉ thửa đất tại thôn Tây H, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ G tạo lập được. Năm 2010 bà có xây tường rào, sửa chữa, lợp ngói, lát sân, xây bếp mới, xây chuồng lợn, nhà tắm, tường rào, đào 01 giếng khoan và 01

giếng khơi. Ngoài ra còn trồng thêm các cây ăn quả như cây xoài, cây khế, cây bưởi.

Đối với các thửa đất ruộng là của cụ G được Nhà nước giao, năm 1995, bà về có quản lý, sử dụng các thửa đất nông nghiệp của cụ G.

Nay bà đang quản lý, sử dụng thửa đất số 210, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m^2 ở Đ; thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 126m^2 ở Đ; thửa đất số 418, tờ bản đồ số 16, diện tích 111,7m^2 ở Đồng T; thửa đất số 227, tờ bản đồ số 04, diện tích 83m^2 ở Đồng B; thửa đất số 33, tờ bản đồ số 04, diện tích 257,6m^2 ở Đồng S.

Nay anh Nguyễn Văn H đang canh tác, sử dụng các thửa đất nông nghiệp: Thửa đất số 266, tờ bản đồ số 16, diện tích 265.2m^2 ở Đồng C; thửa đất số 05+04, tờ bản đồ số 15, diện tích 442.9m^2 ở Đồng L; thửa đất số 520, tờ bản đồ số 22, diện tích 62.3m^2 ở Đ; thửa đất số 430, tờ bản đồ số 21, diện tích 300m^2 ở Đ.

Ông C khởi kiện đề nghị Toà án xác định phần tài sản của cụ G, cụ B trong thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 và chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình đối với các thửa đất nông nghiệp số 05, 04 tờ bản đồ số 15; thửa đất số 226, 248 tờ bản đồ số 16; thửa đất số 228, 227, 33 tờ bản đồ 04; thửa đất số 430 tờ bản đồ số 21; thửa đất số 210, 520 tở bản đồ 22. Các thửa đất đều có địa chỉ tại xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2004 đứng tên hộ bà Trương Thị T.

Ông C có đơn khởi kiện đề nghị chia thừa kế thửa đất thổ cư, các thửa đất nông nghiệp là di sản của cụ G và của cụ B để lại và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Trương Thị T, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0737 QSDĐ/161-QĐUBH thì bà không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất thổ cư vì cụ G đã để lại Di chúc cho bà thửa đất số 497, tờ bản đồ số 22. Bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là thửa đất thổ cư số 497, tờ bản đồ số 22 theo di chúc do cụ G lập ngày 09/8/2017 tại UBND xã B đã được UBND xã B chứng thực số /8.2017-HĐCT, quyển số 01 TP/CT-SCT/HĐGD ngày 09/8/2017.

Còn đối với yêu cầu chia thừa kế phần đất nông nghiệp của cụ G, của cụ B để lại theo quy định của pháp luật. Ông C đề nghị hiện tại bà T, anh H đang canh tác, sử dụng thửa đất nào thì vẫn giao cho bà T, anh H quản lý, sử dụng, canh tác các thửa đất đó và không phải thanh toán tiền cho ai. Quan điểm của bà nhất trí chia thừa kế di sản của cụ G, của cụ B để lại là các thửa đất nông nghiệp

như đề nghị của ông C và nhất trí với quan điểm của ông C là để bà và anh H đang quản lý, sử dụng thửa đất nông nghiệp nào thì sẽ vẫn quản lý, sử dụng thửa đất nông nghiệp đó và không phải thanh toán tiền cho ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch đại diện là anh K vắng mặt nhưng trước đó trình bày: Ông Nguyễn Văn C khởi kiện đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0737 QSDĐ/161-QĐUBH do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Trương Thị T diện tích 2.606m^2, địa chỉ các thửa đất Khu 5, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Hồng S, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H) trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông C về quan hệ huyết thống và nguồn gốc hình thành di sản thừa kế mà ông C đề nghị chia.

Bố mẹ anh kết hôn trước những năm 1972, sau khi kết hôn bố mẹ anh ở cùng cụ G, cụ B một thời gian ngắn, sau đó ra ở riêng trên thửa đất khác gần đó từ đó cho đến nay. Mặc dù bố mẹ anh kết hôn và ra ở riêng nhưng khẩu của bố mẹ anh vẫn nằm chung trong khẩu của cả gia đình với cụ G, cụ B. Đối với các thửa đất ruộng ông C đang đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế, hiện tại anh đang canh tác, sử dụng thửa đất số 266, tờ bản đồ số 16, diện tích 265.2m^2 ở Đồng C; thửa đất số 05+04, tờ bản đồ số 15, diện tích 442.9m^2 ở Đồng L; thửa đất số 520, tờ bản đồ số 22, diện tích 62.3m^2 ở Đ; thửa đất số 430, tờ bản đồ số 21, diện tích 300m^2 ở Đồng C.

Nay ông C khởi kiện đề nghị Tòa án xác định phần tài sản của cụ G, cụ B trong thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 và chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình đối với các thửa đất nông nghiệp số 05, 04 tờ bản đồ số 15; thửa đất số 226, 248 tờ bản đồ số 16; thửa đất số 228, 227, 33 tờ bản đồ 04; thửa đất số 430 tờ bản đồ số 21; thửa đất số 210, 520 tở bản đồ 22 đều có địa chỉ tại xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2004 đứng tên hộ bà Trương Thị T, sau đó chia thừa kế di sản của cụ G, cụ B để lại và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Trương Thị T, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0737 QSDĐ/161-QĐUBH. Anh H nhất trí hoàn toàn với yêu cầu khởi kiện của ông C

và quan điểm của ông C. Bà H, bà H, chị H, chị V, chị T, bà Đ, anh S nhất trí cho anh H phần của mình được chia tài sản chung và phần của mình được chia thừa kế, không yêu cầu anh H phải thanh toán tiền cho mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày: Thống nhất về quan hệ huyết thống và nguồn gốc hình thành di sản thừa kế mà ông C đề nghị chia. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông C, bà S nhất trí và tự nguyện tặng cho anh H kỷ phần thừa kế của mình được chia và phần đất mình được chia tài sản chung, không yêu cầu anh H phải thanh toán tiền cho mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 thống nhất trình bày: Về quan hệ huyết thống như ông C trình bày là đúng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C quan điểm của chị T, chị T1, anh T không đồng ý, trường hợp vẫn phải chia thừa kế, kỷ phần của chị T1, chị T được chia thì các chị đề nghị được nhận bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho anh T, không yêu cầu anh T phải thanh toán tiền cho chị. Tại phiên toà anh T cũng đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho bà T và không yêu cầu bà T phải thanh toán tiền cho anh.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M: Toà án đã báo gọi bà M nhiều lần đến Toà để làm việc nhưng các lần Toà án báo gọi bà M đều không đến. Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án cùng các văn bản tố tụng của Tòa án như giấy báo, giấy triệu tập của Toà án,… cho ông C để ông C giao cho bà M. Ông C cho rằng các lần ông nhận được thông báo thụ lý vụ án, cùng các văn bản tố tụng của Tòa án như giấy báo, giấy triệu tập của Toà án,…thì ông đều đã thông báo cho bà M nhưng bà M nói lại với ông là do bận công việc nên bà M không đến Toà án để làm việc được và đề nghị Toà án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về việc tuân theo các quy định tố tụng của Thẩm phán về quá trình nhận đơn, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch không yêu cầu hay kiến nghị gì. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị M không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 147; 157; 165; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 357; 468; 609; 611; 612; 613; 623; 624; 628; 630; 635; 649; 650; 651; 652; 658; 660 của Bộ luật Dân sự. Điều ? Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- ông Nguyễn Văn C về việc chia thừa kế đối với 1/2 diện tích của thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Tây H, xã B, huyện Lập Thạch (với diện tích là 387,65m^2) là di sản của cụ G để lại.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn C về việc chia thừa kế 1/2 diện tích của thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Tây H, xã B, huyện Lập Thạch với diện tích là 387,65m^2 là di sản của cụ B để lại theo quy định của pháp luật, tuy nhiên cần xem xét công sức trông nom, duy trì tài sản cho bà T bằng 01 suất thừa kế.

Đối với phần cụ G được chia thừa kế từ di sản của cụ B để lại thì tiếp tục chia cho 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ G theo pháp luật, đó là: Bà H, ông C, bà H, bà M, bà S, ông L (ông L chết năm 2021, chết trước cụ G nên các con của ông L được quyền thừa kế thế vị suất của ông L), bà T, chị T, chị T1và anh T.

Đối với phần đất bà M được chia là nhỏ nên không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận QSD đất, nên phần đất này sẽ giao cho anh H quản lý, sử dụng và anh H phải thanh toán trị giá bằng tiền cho bà M theo giá của Hội đồng định giá.

3. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn – bà T yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ G để lại cho bà Trương Thị T được quyền quản lý sử dụng 1/2 thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22, địa chỉ thửa đất tại thôn Tây H, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc với diện tích đo đạc hiện trạng là 387,65 m^2 đất.

4. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông C là chia tài sản chung của hộ gia đình đối với các thửa đất nông nghiệp theo đo đạc hiện trạng thực tế có tổng diện tích là 1.728,7m^2. Thời điểm Nhà nước chia đất nông nghiệp thì hộ cụ G, cụ B có 8 thành viên gồm: cụ G, cụ B, bà S, bà H, bà H, bà M, ông L, ông C, do đó mỗi người sẽ có 216,08m^2 (1.728,7m^2/8 người = 216,08m^2 /1 người) trong khối tài sản chung của hộ gia đình.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông C, bà H, bà H, bà S, chị H, chị V, chị T, anh S tự nguyện tặng cho anh Nguyễn Văn H toàn bộ phần tài sản mà mình có được từ việc chia tài sản chung của hộ gia đình và nhận di sản thừa kế; Ghi nhận sự tự nguyện của chị T và chị T1 tự nguyện tặng cho anh T toàn bộ phần tài sản mà mình có được từ việc nhận di sản thừa kế; Ghi nhận sự tự nguyện của anh T tự nguyện tặng cho bà T toàn bộ phần tài sản mà mình có được từ việc nhận tài sản của người khác cho và tài sản mình có được từ việc nhận di sản thừa kế. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc hiện bà T, anh H đang quản lý, sử dụng thửa đất nông nghiệp nào thì vẫn để cho bà T, anh H quản lý, sử dụng thửa đất nông nghiệp đó và bà T, anh H không phải thanh toán tiền cho ai. Riêng

phần đất nông nghiệp của bà M được chia tài sản chung, được chia thừa kế của cụ G và của cụ B thì giao cho anh H quản ký, sử dụng khi nào bà M về mà yêu cầu anh H trả lại thì anh H phải trả, nếu anh H không trả thì bà M có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

5. Kiến nghị UBND huyện Lập Thạch thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0737 QSDĐ/161-QĐUBH do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Trương Thị T, các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

6. Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- *Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, chia tài sản chung của hộ gia đình và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn bà Trương Thị T đề nghị chia di sản thừa kế theo di chúc. Vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp chia di sản thừa kế, chia tài sản chung và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo quy định tại Điều 26, Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tài sản tranh chấp là bất động sản có địa chỉ tại xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Thời hiệu khởi kiện:* Cụ B chết năm 1994, cụ G chết năm 2022. Tháng 10/2023 ông C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ G, cụ B để lại, như vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

- *Về diện và hàng thừa kế:* Qua xác minh và lời khai của các đương sự xác định được vợ chồng cụ G (chết năm 2022) và cụ B (chết năm 1994) sinh được 06 người con là: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn L. Sau khi cụ B chết cụ G kết hôn với bà Trương Thị T và sinh được 03 người con là chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn L chết năm 2021, ông L có vợ là bà Nguyễn Thị Đ, ông L, bà Đ sinh được 05 người con gồm: Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hồng S. Ngoài ra cụ G, cụ B và ông L không có người con đẻ hay người con nuôi nào khác, bố mẹ cụ G, cụ B đã chết trước cụ G và cụ B.

Như vậy, căn cứ Điều 651; 652 của Bộ luật Dân sự xác định được diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bảy gồm có 07 người, đó là: Cụ G, bà H, ông C, bà H, bà M, bà S, ông L (do ông L chết sau cụ B, nên vợ và các con của ông L sẽ được thừa kế suất của ông L). Diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ G gồm có 10 người, đó là: Bà H, ông C, bà H, bà M, bà S, ông L (Nhưng do ông L đã chết trước cụ G nên những người con của ông L được hưởng thừa kế thế vị suất của ông L), bà T, chị T, chị T1 và anh T.

- Về việc vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đối với bà M, trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ bà M 2 lần trở lên nhưng bà M vẫn vắng mặt không có lý do; bà S và đại diện Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu của ông C là chia di sản thừa kế 1/2 thửa đất thổ cư số 497, tờ bản đồ số 22, theo GCNQSDĐ có diện tích 721m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 421m^2 đất vườn), địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn - ông C đã rút yêu cầu khởi kiện này. Vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện trên của ông C.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế thửa đất thổ cư số 497, tờ bản đồ số 22, theo GCNQSDĐ có diện tích 721m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 421m^2 đất vườn).

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm hôm nay ông Cúc đề nghị chia thừa kế di sản của cụ B để lại là 1/2 thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22, theo GCNQSDĐ có diện tích 721m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 421m^2 đất vườn). Kết quả thẩm định diện tích đo đạc theo hiện trạng là 775,3m^2 cùng tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 năm gian đã cũ; Chia thừa kế phần của cụ G được chia thừa kế từ di sản của cụ B để lại theo pháp luật; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Trương Thị T. Bị đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T, chị T1, chị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng cụ G đã có di chúc để lại cho bà T được toàn quyền sử dụng đối với di sản do cụ G để lại và bà T đề nghị chia di sản của cụ G để lại theo di chúc mà cụ G đã lập ngày 09/8/2017.

[2.1.1]. *Về nguồn gốc thửa đất số 497 tờ bản đồ 22*, theo GCNQSDĐ có diện tích 721m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 421m^2 đất vườn) địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã B, huyện Lập Thạch: Theo sổ mục kê diện tích đất đang có tranh

chấp là thửa đất số 497 tờ bản đồ 22 diện tích 721m^2. Theo bản đồ 299 là thửa đất số 497 tờ bản đồ 22 diện tích 721m^2. Theo bản đồ VN 2000 là thửa đất số 468 tờ bản đồ số 33 diện tích 780,7m^2. Theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện tên chủ sử dụng đất -G, số thửa 7, tổng diện tích 721m^2 (ONT); tại sổ địa chính thể hiện tên chủ sử dụng đất Trương Thị T (bao gồm 11 thửa, tổng diện tích là 2.606m^2 (G-T=300)). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 497, tờ bản đồ 22, diện tích 721m^2 do Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 đứng tên hộ bà Trương Thị T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích thì thửa đất số 497, tờ bản đồ số 22 hiện bà T đang quản lý sử dụng có diện tích 775,3m^2 (tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 54,3m^2, giảm so với bản đồ VN 2000 là 59,7m^2). Về diện tích đất hiện trạng tăng 54,3m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giảm so với bản đồ VN 2000 là 59,7m^2 nguyên nhân là do sai số trong quá trình đo đạc, trước đây đo bằng tay, nay đo bằng máy. Hiện tại các gia đình có diện tích đất sử dụng liền kề với diện tích đất này không có tranh chấp gì. Bà T đang quản lý toàn bộ thửa đất này theo đúng thực trạng và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất vẫn giữ nguyên không có thay đổi biến động gì. Các đương sự thừa nhận hiện nay bà T đang quản lý, sử dụng thửa đất.

Như vậy xác định di sản của cụ G và cụ B để lại là thửa đất số 497 tờ bản đồ 22, theo GCNQSDĐ có diện tích 721m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 421m^2 đất vườn) địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất có diện tích là 775,3m^2. Xác định di sản của cụ G để lại là 387,65m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 237,65m^2 đất vườn), xác định di sản của cụ B để lại là 387,65m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 237,65m^2 đất vườn).

Tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 nhà cấp 4 trị giá 33.120.000đ; 01 nhà vệ sinh + mái tôn trị giá 10.000.000đ; 01 nhà bếp trị giá 7.000.000đ; 01 chuồng trại chăn nuôi trị giá 2.000.000đ; 01 giếng khoan trị giá 2.000.000đ; 01 giếng khơi trị giá 4.000.000đ; 01 sân gạch trị giá 10.260.000đ; 01 sân xi măng trị giá 3.450.000đ; tường bao loan trị giá 5.868.000đ; cổng sắt trị giá 1.500.000đ; 10 cây dừa trị giá 4.000.000đ; 01 cây khế trị giá 150.000đ; 02 cây nhãn trị giá 2.400.000đ; 02 cây bưởi trị giá 880.000đ; 01 cây ổi trị giá 330.000đ; 01 cây cau trị giá 360.000đ; 01 cây trứng gà trị giá 330.000đ; 03 cây sưa trị giá 645.000đ; 01 cây xoan trị giá 450.000đ; 01 cây xoài trị giá 150.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất là: 88.893.000đ.

Về tài sản trên đất, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày ngôi nhà cấp 4 do cụ G và cụ B tạo dựng nên. Bị đơn trình bày ngôi nhà cấp 4 trước đây của cụ G, cụ B nhưng đã bị hư hỏng, bị đơn đã sửa lại toàn bộ; còn các tài

sản khác là do cụ G và bà T tạo dựng nên không phải là tài sản chung của cụ G và cụ B. Hội đồng xét xử thấy cụ G kết hôn với cụ B và ở trên thửa đất này, đến năm 1994 cụ B chết. Năm 1995 cụ G kết hôn với bà T và ở trên đất từ đó đến nay. Các tài sản do cụ G và cụ B tạo lập được đều đã cũ và đổ nát. Như vậy có cơ sở để xác định toàn bộ tài sản trên đất như hiện nay là tài sản của cụ G và bà T tạo dựng nên. Khi chia di sản thừa kế, tài sản trên phần đất của ai được chia thì người đó phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà T và xem xét công sức duy trì, trông nom, quản lý di sản cho bà T bằng một suất thừa kế.

Về việc bà T cho rằng trước khi chết cụ G có để lại di chúc cho bà T toàn bộ tài sản của cụ G và đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của cụ G để lại theo di chúc mà cụ G đã lập ngày 09/8/2017. Hội đồng xét xử thấy:

Về nội dung và hình thức của Di chúc lập ngày 09/8/2017: Tại Di chúc lập ngày 09/8/2017 và văn bản chứng thực di chúc số chứng thực 8.2017-HĐCT, quyển số 01 TP/Ct-SCT/HĐGD tại Ủy ban nhân dân xã B, thấy: Nội dung được ghi trong Di chúc và văn bản công chứng đều thể hiện "*Tài sản để lại cho người thừa kế là vợ tôi Trương Thị T đồng sở hữu có quyền sử dụng toàn bộ khối tài sản là đất và nhà ở gắn liền với đất có đặc điểm cụ thể..., thửa đất số 520+647 tờ bản đồ số 22 địa chỉ thửa đất khu 5 thôn Tây H, xã B, diện tích 720m^2"...*Mặc dù thông tin về thửa đất là chưa rõ ràng, không khớp với thông tin thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Trương Thị T. Tuy nhiên trong Di chúc thể hiện *"Hiện tại sức khỏe của tôi bình thường, tinh thần minh mẫn nhưng do tuổi cao, sức yếu tôi lập bản Di chúc thừa kế này để lại 50% tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tôi trong khối tài sản chung vợ chồng là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 499307 do Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 đứng tên vợ tôi là Trương Thị T SN 1964...sau khi tôi chết có quyền sử dụng và định đoạt toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của tôi nêu trên..."*. Mặt khác phía nguyên đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S, bà H, bà H, vợ và các con của ông L đều thừa nhận trước khi chết cụ G có di chúc để lại cho bà T 50% tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của cụ G đối với đất thổ cư.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc lập di chúc và chứng thực di chúc được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã B. Về năng lực hành vi của người lập di chúc thì theo xác nhận UBND xã khẳng định cụ G vẫn minh mẫn, sáng suốt. Do đó Di chúc lập ngày 09/8/2017 đã được UBND xã B chứng thực là hợp pháp. Việc bà T đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của cụ G để lại theo di chúc mà cụ G đã lập ngày 09/8/2017 là có căn cứ pháp luật cần được chấp nhận.

Trong giai đoạn chuyển bị xét xử ông C đã rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu Toà án chia di sản của cụ G để lại là 1/2 thửa đất số 497 tờ bản đồ 22, theo GCNQSDĐ có diện tích 721m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 421m^2 đất vườn) địa chỉ thửa đất tại thôn Tây H, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

nữa. Ông C chỉ đề nghị chia thừa kế di sản của cụ B để lại là 1/2 thửa đất số 497 tờ bản đồ 22, theo GCNQSDĐ có diện tích 721m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 421m^2 đất vườn) và chia di sản thừa kế phần mà cụ G được chia từ di sản của cụ B để lại là có căn cứ pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.2]. *Đối với yêu cầu của ông C đề nghị chia thừa kế là di sản của cụ B để lại theo kết quả đo đạc thực tế là* 387,65m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 237,65m^2 đất vườn):

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm có 07 người, đó là: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn L (Ông L chết sau cụ B nên vợ và các con ông L là bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hồng S sẽ hưởng suất thừa kế của ông L) và cụ Nguyễn Văn G.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ G gồm có 10 người, đó là: Bà Trương Thị T, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn L (Ông L chết trước cụ G nên các con của ông L là chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hồng S sẽ được hưởng thừa kế thế vị suất của ông L), anh T, chị T1, chị T.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật dân sự quy định những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Do vậy phần di sản của cụ B để lại là 387,65m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 237,65m^2 đất vườn) được chia đều cho 07 người (gồm cụ G, ông C, ông L, bà H, bà S, bà M, bà H) và có tính đến công sức trông nom, duy trì tài sản của bà T bằng 01 suất thừa kế, do đó di sản của cụ B được chia cho 8 suất, cụ thể: 387,65m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 237,65m^2 đất vườn)/8 suất = 48,46m^2 (trong đó có 18,75m^2 đất ở và 29,71 m^2 đất vườn), trị giá một suất thừa kế là: 29.855.000 đồng.

Di sản của cụ G để lại là 387,65m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở và 237,65m^2 đất vườn) + Diện tích 48,46m^2 đất (trong đó có 18,75m^2 đất ở và 29,71m^2 đất vườn) được nhận thừa kế từ chia di sản thừa kế của cụ B để lại.

Do cụ G có di chúc lập ngày 09/8/2017 để lại cho bà T 387,65m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 237,65m^2 đất vườn) nên phần diện tích 387,65m^2 được chia cho bà T quản lý, sử dụng có trị giá là: 238.825.000 đồng.

Phần cụ G được chia thừa kế từ di sản của cụ B để lại là 48,46m^2 đất (trong đó có 18,75m^2 đất ở và 29,71m^2 đất vườn) chưa được định đoạt. Do ông C có yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 48,46m^2 đất (trong đó có 18,75m^2 đất ở và 29,71m^2 đất vườn) của cụ G được chia từ việc chia di sản thừa kế của cụ B nên 48,46m^2 (trong đó có 18,75m^2 đất ở và 29,71m^2 đất vườn) được chia cho 10 suất thừa kế của cụ G, mỗi suất sẽ được là: 48,46m^2 (trong đó có

18,75m^2 đất ở và 29,71m^2 đất vườn)/10 = 4,85m^2 (trong đó có 1,88m^2 đất ở và 2,97m^2 đất vườn), trị giá mỗi suất thừa kế là: 2.989.000 đồng.

Người thừa kế của ông L là: Bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Hồng S, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T cũng như ông C, bà S, bà H, bà H đều đề nghị được chia di sản thừa kế bằng hiện vật và đều tự nguyện tặng cho toàn bộ phần mình được chia thừa kế cho anh H.

Chị T, chị T tự nguyện tặng cho toàn bộ phần thừa kế của mình cho anh T, anh T tự nguyện tặng cho bà T toàn bộ phần thừa kế của mình và phần mình được cho cho.

Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được ghi nhận.

Đối với bà M quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhiều lần triệu tập hợp lệ bà M nhưng bà M không đến Toà làm việc, xác minh tại gia đình và địa phương cho biết bà M không có chồng con, từ năm 1996 bà M đến ở cùng gia đình nhà ông C, hiện nay hộ khẩu của bà M vẫn ở địa phương, bà M đi làm ăn ở Hà Nội thỉnh thoảng về nhà ông C. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông C trình bày thông báo thụ lý vụ án cũng như các giấy báo, giấy triệu tập của Toà án, ông C đã nhận thay bà M và đã thông báo cho bà M biết nhưng bà M nói với ông C là bà bận không về được, bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy phần đất thổ cư bà M được chia thừa kế có diện tích nhỏ không đủ để cấp giấy chứng nhận QSD đất, nên phần đất bà M được chia thừa kế sẽ giao cho anh H sử dụng và anh H có trách nhiệm thanh toán trị giá phần đất đó theo giá của Hội đồng định giá cho bà M là phù hợp.

Như vậy di sản thừa kế của cụ B đối với đất thổ cư được chia cụ thể như sau:

- Chia cho anh H được quyền sử dụng: 6 x 48,46m^2 (trong đó có 18,75m^2 đất ở và 29,71m^2 đất vườn) + 6 x 4,85m^2 (trong đó 1,88m^2 đất ở, 2,97m^2 đất vườn) = 319,81m^2 (trong đó 123,75m^2 đất ở + 196,06 m^2 đất vườn). Tài sản trên diện tích 319,81m^2 đất gồm: 09 cây dừa trị giá 3.600.000đ, 02 cây nhãn phi 20 trị giá 2.400.000đ; 01 cây bưởi phi 10 trị giá 350.000đ; 01 cây sưa phi 15 trị giá 215.000đ; 01 cây xoài phi 5 trị giá 150.000đ; 01 cây khế phi 5 trị giá 150.000đ; 01 chuồng trại chăn nuôi trị giá 2.000.000đ; tường bao loan 3,91m^3 trị giá 2.346.000đ; sân lát xi măng diện tích 80,1m^2 trị giá 2.403.000đ; cổng sắt và trụ cổng trị giá 1.500.000đ; 01 cây bưởi phi 15 trị giá 530.000đ; 01 cây sưa phi 10 trị giá 215.000đ; 01 cây xoan phi 30 trị giá 415.000đ, 01 cây ổi phi 15 trị giá 330.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất là 16.604.000 đồng. Anh H phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà T là 16.604.000 đồng.

Anh H phải thanh toán trị giá bằng tiền cho bà M tương đương với một suất thừa kế của cụ B + một suất thừa kế của cụ G là: 29.855.000 đồng + 2.989.000 đồng = 32.844.000 đồng.

- Chia cho bà T được quyền sử dụng: 387,65m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở + 237,65m^2 đất vườn) + 48,46m^2 (trong đó có 18,75m^2 đất ở + 29,71m^2 đất vườn) + 4 x 4,85m^2 (trong đó 1,88m^2 đất ở + 2,97m^2 đất vườn) = 455,49 m^2 (trong đó 176,25m^2 đất ở + 279,24m^2 đất vườn) và toàn bộ tài sản trên đất.

[2.2]. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ G và của cụ B để lại là diện tích đất nông nghiệp.

Ông C đề nghị chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình đối với các thửa đất nông nghiệp được Uỷ ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2004 đứng tên hộ bà Trương Thị T. Sau đó chia di sản thừa kế là QSD đất nông nghiệp của cụ G và của cụ B để lại theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vào những năm 1993 trở về trước, UBND xã B triển khai công tác chia lại ruộng đất cho toàn thể các hộ dân trong xã. Căn cứ vào số nhân khẩu trong hộ gia đình để chia theo hạn mức theo Nghị định 64-CP ngày 29/7/1993 của Chính Phủ. Năm 1979 ông C xây dựng gia đình và năm 1980 ông C ở riêng trên thửa đất khác, năm 1972 ông L lập gia đình và ra ở riêng trên thửa đất khác, nhưng ông C, ông L vẫn chưa tách khẩu, khẩu của ông C, ông L vẫn nằm trong khẩu của cụ G, cụ B. Do đó hộ gia đình cụ G, cụ B thời điểm được Nhà nước chia ruộng đất qua xác minh tại địa phương, lời trình bày của ông C, anh H, bà S, bà H, bà H xác định có 08 nhân khẩu, gồm: Cụ G, cụ B, bà H, bà S, ông L, bà H, bà M, ông C. Tổng diện tích đất nông nghiệp 08 khẩu được chia ghi trên giấy chứng nhận QSD đất là 1.885m^2, bình quân mỗi khẩu được chia là 235,6m^2/1nhân khẩu, nhưng không giao cụ thể từng vị trí thửa đất cho từng nhân khẩu. Các thửa đất nông nghiệp hộ cụ G, cụ B được giao canh tác gồm: Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 22 ở Đồng G; thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04 ở Đồng B; thửa đất số 418, tờ bản đồ số 16 ở Đồng T; thửa đất số 227, tờ bản đồ số 04 ở Đồng B; thửa đất số 33, tờ bản đồ số 04 ở Đồng S; thửa đất số 266, tờ bản đồ số 16 ở Đồng C; thửa đất số 05+04, tờ bản đồ số 15 ở Đồng L; thửa đất số 520, tờ bản đồ số 22 ở Đồng C; thửa đất số 430, tờ bản đồ số 21 ở Đồng C. Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ cụ G, cụ B được giao theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.885 m^2; theo hiện trạng đo đạc thực tế là 1.728,7m^2.

Tại phiên tòa, ông C, anh H và người đại diện theo ủy quyền của ông C, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H khẳng định, trước năm 2004, trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Trương Thị T thì ông C, bà S, bà H, ông L, bà H, bà Đ và các con của ông L chưa bao giờ làm thủ tục tặng cho đất cho bà T. Năm 2004, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất thổ cư và các thửa đất nông

nghiệp là xâm phạm đến quyền lợi của các ông bà. Quá trình giải quyết vụ án bà T cũng thừa nhận đất nông nghiệp là của hộ cụ G, cụ B, khi bà lấy cụ G về thì tiếp tục canh tác, sử dụng. Do vậy toàn bộ các thửa đất nông nghiệp như nêu trên có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.885 m^2; theo hiện trạng đo đạc thực tế 1.728,7m^2 là tài sản chung của hộ gia đình ông C gồm của 08 người, đó là của cụ G, cụ B, ông C, ông L, bà H, bà M, bà S, bà H. Như vậy, theo kết quả đo đạc thực tế thì mỗi người trong hộ gia đình cụ G, cụ B sẽ được là 216,08m^2/1 nhân khẩu.

- Về yêu cầu chia thừa kế đối với di sản là đất nông nghiệp của cụ G và của cụ B để lại.

Căn cứ vào kết quả xác minh tại xã B xác định, đất nông nghiệp chia cho hộ cụ G, cụ B là đất trồng lúa và trồng màu, trồng sắn, mỗi năm mỗi loại cây trồng canh tác được một vụ. Ông C, anh H, bà H, bà S, bà H, bà Đ và các con của ông L cũng như bà T đều không yêu cầu gì đối với các cây trồng trên đất; ai được chia thửa ruộng nào thì sử dụng tài sản trên đất đối với thửa ruộng đó, các bên không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho nhau. Cần ghi nhận sự tự nguyện này của các bên đương sự và không xem xét về tài sản trên đất nông nghiệp.

Qua xem xét thẩm định, đo đạc hiện trạng xác định:

- Thửa đất số 05+ 04, tờ bản đồ số 15 theo GCNQSDĐ diện tích 467m^2, theo bản đồ 299 diện tích 841m^2, theo bản đồ VN2000 là thửa đất số 237, tờ bản đồ 25 có diện tích 457,5m^2 là đất lúa, đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 442,9m^2.

- Thửa đất số 418, tờ bản đồ 16 theo GCNQSDĐ có diện tích 162m^2, theo bản đồ 299 diện tích là 258m^2, theo bản đồ VN 2000 là thửa 586 diện tích 142,6m^2, đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 111,7m2.

- Thửa đất số 227+ 228, tờ bản đồ số 04 theo GCNQSDĐ diện tích 209m^2, theo bản đồ 299 diện tích 335m^2, theo bản đồ VN2000 là thửa đất số 187, 188 tờ bản đồ 10 có diện tích 396,8m^2 là đất lúa, đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 209m^2.

- Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 04 theo GCNQSDĐ diện tích 225m^2, theo bản đồ 299 diện tích 225m^2, theo bản đồ VN2000 là thửa đất số 01 tờ bản đồ 10 có diện tích 257,6m^2 là đất lúa, đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 257,6m^2.

- Thửa đất số 226 (266), tờ bản đồ số 16 theo GCNQSDĐ diện tích 287m^2, theo bản đồ 299 diện tích 660m^2, theo bản đồ VN2000 là thửa đất số 388 tờ bản đồ 25 có diện tích 272,2m^2 là đất lúa, đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 265,2m^2.

- Thửa đất số 430, tờ bản đồ số 21 theo GCNQSDĐ diện tích 300m^2, theo bản đồ 299 diện tích 300m^2, theo bản đồ VN2000 là thửa đất số 586 tờ bản đồ 25 có diện tích 337,5m^2 là đất lúa, đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 300m^2.

- Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 22 theo GCNQSDĐ diện tích 100m^2, theo bản đồ 299 diện tích 320m^2, theo bản đồ VN2000 là thửa đất số 257 tờ bản đồ 27 có diện tích 326,4m^2 là đất rau màu, đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 80m^2.

- Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 22 theo GCNQSDĐ diện tích 135m^2, theo bản đồ 299 diện tích 732m^2, theo bản đồ VN2000 là thửa đất số 349 tờ bản đồ 33 có diện tích 636,4m^2 là đất rau màu, đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 62,3m^2.

Về diện tích đất hiện trạng tăng, giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ VN 2000 nguyên nhân là do sai số trong quá trình đo đạc trước đây đo bằng tay, nay đo bằng máy. Hiện tại các gia đình có diện tích đất sử dụng liền kề với các diện tích đất này không có tranh chấp gì. Bà T, anh H đang quản lý, canh tác các thửa đất này theo đúng thực trạng và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất vẫn giữ nguyên không có thay đổi biến động gì. Do đó Tòa án chia các thửa đất nông nghiệp theo diện tích đo đạc hiện trạng sử dụng.

Như vậy tổng diện tích đất nông nghiệp là tài sản chung của hộ gia đình cụ G, cụ B theo đo đạc hiện trạng thực tế là 1.728,7 m^2. Theo quy định, tài sản chung của hộ gia đình cụ G, cụ B là của 08 người (cụ G, cụ B, bà S, bà H, bà H, bà M, ông L, ông C), mỗi người được hưởng 1.728,7m^2 : 8 = 216,08m^2/1 người. Di sản của cụ B để lại là 216,08m^2; Di sản của cụ G để lại là 216,08m^2.

Di sản của cụ B để lại sẽ chia cho 07 suất thừa kế, đó là cụ G, bà S, ông C, bà H, bà M, ông L (nay vợ và con ông L được hưởng suất của ông L vì ông L chết sau cụ B), bà H, mỗi suất thừa kế được chia là 216,08m^2: 7 = 30,87m^2/1 suất thừa kế.

Di sản thừa kế của cụ G sẽ chia cho 10 suất thừa kế, đó là bà S, ông C, bà H, bà H, những người con của ông L được thừa kế thế vị suất của ông L vì ông L chết trước cụ G, bà M, bà T, anh T, chị Th, chị T1, mỗi suất thừa kế được chia là 216,08m^2 : 10 = 21,6m^2/1 suất thừa kế cộng với phần di sản thừa kế cụ G được chia từ cụ B (30,87m^2 : 10 = 3,087m^2 làm tròn 3,1m^2) = 3,1m^2. Tổng mỗi hàng thừa kế của cụ G được chia với diện tích đất nông nghiệp là 24,7m^2 (21,6m^2 + 3,1m^2).

Đất nông nghiệp được xác định cụ thể cho từng thành viên trong hộ gia đình và những người được chia di sản thừa kế đất nông nghiệp của cụ G và cụ B cụ thể như sau:

- Ông C được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 216,08m^2 (phần tài sản ông C được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình) + 24,7m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ G) + 30,87m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ B) = 271,65m^2 đất nông nghiệp.

- Bà Sinh được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 216,08m^2 (phần tài sản bà S được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình) + 24,7m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ G) + 30,87m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ Bảy) = 271,65m^2 đất nông nghiệp.

- Bà H được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 216,08m^2 (phần tài sản bà H được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình) + 24,7m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ G) + 30,87m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ B) = 271,65m^2 đất nông nghiệp.

- Bà H được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 216,08m^2 (phần tài sản bà H được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình) + 24,7m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ G) + 30,87m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ Bảy) = 271,65m^2 đất nông nghiệp.

- Vợ và các con ông L được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 216,08m^2 (phần tài sản ông L được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình) + 24,7m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ G) + 30,87m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ B) = 271,65m^2 đất nông nghiệp. Vợ và các con ông L thống nhất để phần diện tích đất nông nghiệp 271,65m^2 cho anh H quản lý, sử dụng.

Bà S, ông C, bà H, bà H, người thừa kế của ông L là bà Đ, chị H, chị V, chị T, anh S tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần là tài sản được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình và suất thừa kế đất nông nghiệp mà mình được chia cho anh H và không yêu cầu anh H phải thanh toán trị giá tài sản cho mình. Như vậy kỷ phần thừa kế đất nông nghiệp anh H được hưởng tổng cộng là: 1.358,25m^2 (271,65 m^2 x 5 suất).

- Bà M được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 216,08m^2 (phần tài sản bà M được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình) + 24,7m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ G) + 30,87m^2 (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ B) = 271,65m^2 đất nông nghiệp.

- Chia cho bà T được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 24,7m^2 đất nông nghiệp (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ G).

- Chia cho anh T được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 24,7m^2 đất nông nghiệp (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ G).

- Chia cho chị T được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 24,7m^2 đất nông nghiệp (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ).

- Chia cho chị T được quyền quản lý, canh tác, sử dụng 24,7m^2 đất nông nghiệp (Suất thừa kế được chia từ di sản của cụ G).

Chị T1, chị T tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho anh T. Anh T tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho bà T. Như vậy kỷ phần thừa kế đất nông nghiệp bà T được hưởng tổng cộng là 98,8m^2.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C, anh H (anh H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà H, chị H, chị V, chị T, anh S) đều tự nguyện cho bà T được quyền canh tác, sử dụng các thửa đất nông nghiệp mà hiện nay bà T đang canh tác và không yêu cầu bà T phải thanh toán tiền cho ai, còn đối với phần diện tích đất nông nghiệp 271,65m^2 bà M được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình và được chia từ di sản thừa kế của cụ G và cụ B để lại thì để anh H tiếp tục canh tác, sử dụng, khi nào bà M về và yêu cầu anh H trả lại thì anh H sẽ trả lại cho bà M, nếu anh H không trả, bà M có khởi kiện sẽ giải quyết bằng một vụ án khác. Do đó cần ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

Hiện tại bà Trương Thị T đang canh tác, sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m^2 ở Đồng G; thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 126m^2 ở Đồng B; thửa đất số 418, tờ bản đồ số 16, diện tích 111,7m^2 ở Đồng T; thửa đất số 227, tờ bản đồ số 04, diện tích 83m^2 ở Đồng B; thửa đất số 33, tờ bản đồ số 04, diện tích 257,6m^2 ở Đồng S.

Hiện tại anh Nguyễn Văn H đang canh tác, sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 266, tờ bản đồ số 16, diện tích 265.2m^2 ở Đồng C thửa đất số 05+04, tờ bản đồ số 15, diện tích 442.9m^2 ở Đồng L; thửa đất số 520, tờ bản đồ số 22, diện tích 62.3m^2 ở Đồng C; thửa đất số 430, tờ bản đồ số 21, diện tích 300m^2 ở Đồng C.

Do đó Hội đồng xét xử chia các thửa đất nông nghiệp như sau:

+ Chia cho bà Trương Thị T được quyền canh tác, sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m^2 ở Đồng G; thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 126m^2 ở Đồng B; thửa đất số 418, tờ bản đồ số 16, diện tích 111,7m^2 ở Đồng T; thửa đất số 227, tờ bản đồ số 04, diện tích 83m^2 ở Đồng B; thửa đất số 33, tờ bản đồ số 04, diện tích 257,6m^2 ở Đồng S. Tổng diện tích đất nông nghiệp bà T được chia, được cho là 658,3m^2 và bà T không phải thanh toán tiền cho ai.

+ Chia cho anh Nguyễn Văn H được quyền canh tác, sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 266, tờ bản đồ số 16, diện tích 265.2m^2 ở Đồng C; thửa đất số 05+04, tờ bản đồ số 15, diện tích 442.9m^2 ở Đồng L; thửa đất số 520, tờ bản đồ số 22, diện tích 62.3m^2 ở Đồng C; thửa đất số 430, tờ bản đồ số 21, diện tích 300m^2 ở Đồng C. Tổng diện tích đất nông nghiệp anh H được chia, được cho chỉ còn: 798,75 m^2 + với phần anh H quản lý, sử dụng 271,65m^2 đất

nông nghiệp của bà M được chia = 1.070,4m^2 đất, khi nào bà M về mà đòi 271,65m^2 đất nông nghiệp của bà M được chia thì anh H phải trả, nếu anh H không trả thì bà M có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0737 QSDĐ/161-QĐUBH do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Trương Thị T diện tích 2.606m2, địa chỉ các thửa đất Khu 5, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù hiện nay Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch không cung cấp được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Trương Thị T, tuy nhiên căn cứ vào thực tế, hộ bà Trương Thị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2004. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H không đề nghị chuyển vụ án lên tòa án cấp trên để giải quyết theo thẩm quyền do có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013 và khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và tránh vụ án kéo dài gây khó khăn cho các đương sự nên Hội đồng xét xử không chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án nhân dân tỉnh để giải quyết theo thẩm quyền mà chỉ cần kiến nghị Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động. Mặt khác đây là vụ án tranh chấp chia thừa kế và Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 497, tờ bản đồ 22 là di sản thừa kế của cụ G và cụ B để lại; các thửa đất nông nghiệp số 04+05, 418, 228, 227, 33, 226, 430, 210, 520 là tài sản chung của hộ gia đình cụ G, cụ B cùng các con cụ G, cụ B. Ông C cũng là người thừa kế và hưởng một phần di sản của cụ B. Việc bà T tự ý kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi cụ B chết khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ B là không đúng quy định của pháp luật, không đúng đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch không ý kiến gì về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Trương Thị T. Do vậy cần kiến nghị Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 0737 QSDĐ/161-QĐUBH do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Trương Thị T diện tích 2.606m^2, địa chỉ các thửa đất Khu 5, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc và căn cứ vào bản án để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí và chi phí tố tụng:

[5.1]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc tài sản là 29.400.000đ. Căn cứ vào diện tích đất các đương sự được chia để buộc

các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc tài sản theo quy định.

+ Bà T được chia, được cho, được trích công sức là 455,49m^2 (trong đó 176,23m^2 đất ở và 279,24m^2 đất vườn) và được chia, được cho 658,3m^2 đất nông nghiệp có tổng trị giá là 176,23 m^2 x 800.000 đồng/ 1m^2 + 279,24 m^2 x 500.000 đồng/ 1m^2 + 658,3 m^2 x 55.000 đồng/ 1m^2 = 316.826.000 đồng.

+ Anh H được chia, được cho là: 266,45m^2 (trong đó 102,65m^2 đất ở + 163,35m^2 đất vườn) + 798,75 m^2 đất nông nghiệp có tổng trị giá là: 102,65m^2 x 800.000đồng/1m^2 + 163,35 m^2 x 500.000 đồng/ 1m^2 + 798,75m^2 x 55.000đồng/1m^2 = 207.726.000 đồng.

+ Bà M được chia là: 53,29m^2 (trong đó 20,62m^2 đất ở + 32,67m^2 đất vườn) + 271,65m^2 đất nông nghiệp có tổng trị giá là: 20,62m^2 x 800.00đồng/1m^2 + 32,67m^2 x 500.000 đồng/1m^2 + 271,65m^2 x 55.000 đồng/1m^2 = 47.771.750đồng.

Tổng số tài sản phải thẩm định, định giá có trị giá là: 316.826.000 đồng + 207.726.000 đồng + 47.771.750đồng = 572.324.000 đồng.

Tỷ lệ phần trăm bà T được chia, được cho, được trích công sức so với tổng trị giá tài sản phải thẩm định, định giá tài sản là: 316.826.000 đồng/572.324.000 đồng = 55,36%. Nên bà T phải chịu tiền chi phí tố tụng là: 29.400.000đ x 55,36% = 16.276.000 đồng. Bà T phải trả cho ông C số tiền chi phí tố tụng là 16.276.000 đồng.

Tỷ lệ phần trăm anh H được chia, được cho so với tổng trị giá tài sản phải thẩm định, định giá tài sản là: 207.726.000 đồng/572.324.000 đồng = 36,3%. Nên anh H phải chịu tiền chi phí tố tụng là: 29.400.000đ x 36,3% = 10.672.000 đồng. Anh H phải trả cho ông C số tiền chi phí tố tụng là 10.672.000 đồng.

Tỷ lệ phần trăm bà M được chia so với tổng trị giá tài sản phải thẩm định, định giá tài sản là: 47.771.750 đồng/ 572.324.000 đồng = 8,35%. Nên bà M phải chịu tiền chi phí tố tụng là: 29.400.000đ x 8,35% = 2.455.000 đồng. Bà M phải trả số tiền chi phí tố tụng cho ông C là 2.455.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do bà S, ông C, bà H, bà H và bà T đều là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên bà S, ông C, bà H, bà H và bà T được miễn án phí.

+ Việc chia di sản thừa kế là đất thổ cư của cụ B, chia làm 8 suất, anh H được hưởng toàn bộ suất của ông L nên phải chịu án phí đối với suất thừa kế chia cho ông L, các đồng thừa kế của cụ B phải chịu án phí trích công sức cho bà T (có 07 người được hưởng thừa kế của cụ B thì chỉ có bà Mvà ông L phải chịu án phí (anh H chịu thay cho ông L)) và bà M phải chịu án phí.

+ Việc chia phần đất thổ cư của cụ G được chia thừa kế từ cụ B, chia làm 10 suất, anh H được hưởng toàn bộ suất thế vị của của ông L nên phải chịu án phí đối với suất thừa kế này, bà T được 03 người con của bà T cho nên bà T phải

chịu án phí thay cho 03 người con của bà T; bà M phải chịu án phí đối với phần bà được chia thừa kế.

+ Việc chia tài sản chung là đất nông nghiệp chỉ có ông L và mà M phải chịu án phí chia tài sản chung, anh H được hưởng suất của ông L nên anh H phải chịu thay ông L.

+ Việc chia thừa kế là đất nông nghiệp của cụ B thì chỉ có bà M và ông L phải chịu án phí, anh H được hưởng suất của ông L nên anh H phải chịu thay ông L.

+ Việc chia thừa kế là đất nông nghiệp của cụ G thì chỉ có bà M, anh H (đại diện cho những người thừa kế thế vị của ông L) và 03 người con của bà T phải chịu án phí, nhưng vì 03 người con của bà T cho bà T nên bà T phải chịu án phí thay cho 03 con của bà T.

Như vậy, anh H phải chịu án phí là: 5% x 29.853.000 đồng + 5% x (29.853.000 đồng/7suất) + 5% x 2.985.300 đồng + 5% x 216,08 m^2 x 55.000đồng/1m^2 + 5% x 30,87m^2 x 55.000 đồng/1m^2 + 5% x 24,7m^2 x 55.000đồng/ 1m^2 = 2.602.000 đồng.

Bà M phải chịu án phí là: 5% x 29.853.000 đồng + 5% x (29.853.000 đồng/7suất) + 5% x 2.985.300 đồng + 5% x 216,08 m^2 x 55.000đồng/1m^2 + 5% x 30,87m^2 x 55.000 đồng/1m^2 + 5% x 24,7m^2 x 55.000đồng/1m^2 = 2.602.000đồng.

Bà T phải chịu án phí là: 3 x 5% x 2.985.300 đồng + 3 x 5% x 24,7m^2 x 55.000đồng/1m^2 = 651.571 đồng.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Các Điều 68, 147, 157, 165; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Các Điều 218, 219, 357, 468, 609; 610, 611; 612; 613; 618, 623; 624; 628; 630; 635; 649; 650; 651; 652; 659; 660 của Bộ luật Dân sự. Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn C về yêu cầu chia thừa kế đối với 1/2 thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Tây H, xã B, huyện Lập Thạch (1/2 thửa đất có diện tích đo đạc thực tế là 387,65m^2) là di sản của cụ G để lại.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị T về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

2.1. Chia cho bà Trương Thị T được quyền sử dụng 455,49 m^2 (trong đó 176,25m^2 đất ở + 279,24m^2 đất vườn) ở thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 địa

chỉ thửa đất tại thôn Tây H, xã B, huyện Lập Thạch, được giới hạn bởi các điểm 9A, 10, 11, 12, 1, 2, 3, 3A, 9A và toàn bộ tài sản trên đất (có sơ đồ kèm theo).

2.2. Chia cho anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 319,81m^2 (trong đó 123,75m^2 đất ở + 196,06 m^2 đất vườn) ở thửa đất thổ cư số 497 tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Tây H, xã B, huyện Lập Thạch, được giới hạn bởi các điểm 9A, 3A, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 9A (có sơ đồ kèm theo) và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 09 cây dừa trị giá 3.600.000đ, 02 cây nhãn phi 20 trị giá 2.400.000đ; 01 cây bưởi phi 10 trị giá 350.000đ; 01 cây sưa phi 15 trị giá 215.000đ; 01 cây xoài phi 5 trị giá 150.000đ; 01 cây khế phi 5 trị giá 150.000đ; 01 chuồng trại chăn nuôi trị giá 2.000.000đ; tường bao loan 3,91m^3 trị giá 2.346.000đ; sân lát xi măng diện tích 80,1m^2 trị giá 2.403.000đ; cổng sắt và trụ cổng trị giá 1.500.000đ; 01 cây bưởi phi 15 trị giá 530.000đ; 01 cây sưa phi 10 trị giá 215.000đ; 01 cây xoan phi 30 trị giá 415.000đ, 01 cây ổi phi 15 trị giá 330.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất là 16.403.000 đồng (*Mười sáu triệu bốn trăm linh ba nghìn đồng chẵn*).

Anh H phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà T là 16.361.000 đồng (*Mười sáu triệu ba trăm sáu mốt nghìn đồng chẵn*).

Anh H phải thanh toán trị giá tiền đất thổ cư cho bà M là: 32.838.000 đồng (*Ba mươi hai triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn*).

2.3. Chia cho bà Trương Thị T được quyền canh tác, sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m^2 ở Đồng G; thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 126m^2 ở Đồng B; thửa đất số 418, tờ bản đồ số 16, diện tích 111,7m^2 ở Đồng T; thửa đất số 227, tờ bản đồ số 04, diện tích 83m^2 ở Đồng B; thửa đất số 33, tờ bản đồ số 04, diện tích 257,6m^2 ở Đồng S. Tổng diện tích đất nông nghiệp bà T được chia, được cho là 658,3m^2 và bà T không phải thanh toán tiền cho ai.

2.4. Chia cho anh Nguyễn Văn H được quyền canh tác, sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 266, tờ bản đồ số 16, diện tích 265.2m^2 ở Đồng C; thửa đất số 05+04, tờ bản đồ số 15, diện tích 442.9m^2 ở Đồng L; thửa đất số 520, tờ bản đồ số 22, diện tích 62.3m^2 ở Đồng C; thửa đất số 430, tờ bản đồ số 21, diện tích 300m^2 ở Đồng C. Có tổng diện tích là 1.070,4m^2 đất (Trong đó phần của anh H là 798,75 m^2 + Phần của bà M là 271,65m^2),khi nào bà M về mà đòi 271,65m^2 đất nông nghiệp của bà M thì anh H phải trả, nếu anh H không trả thì bà M có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0737 QSDĐ/161-QĐUBH do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Trương Thị T diện tích 2.606m^2, địa chỉ các thửa đất Khu 5, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm

quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về chi phí thẩm định, định giá, đo đạc tài sản:

- Bà Trương Thị T phải chịu tiền chi phí tố tụng là 16.276.000 đồng, do vậy bà T phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền chi phí tố tụng là 16.276.000 đồng (là số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông C đã nộp).

- Anh Nguyễn Văn H phải chịu tiền chi phí tố tụng là 10.672.000 đồng, do vậy anh H phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền chi phí tố tụng là 10.672.000 đồng (là số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông C đã nộp).

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu tiền chi phí tố tụng là 2.455.000 đồng, do vậy bà M phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền chi phí tố tụng là 10.672.000đồng (là số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông C đã nộp).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán trả số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.602.000đồng (*Hai triệu sáu trăm linh hai nghìn đồng chẵn*).

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.602.000đồng (*Hai triệu sáu trăm linh hai nghìn đồng chẵn*).

- Bà Trương Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 651.000đồng (Sáu trăm năm mươi mốt nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
- Lưu: HS- VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Hoàng Thị Quỳnh